

Bản án số: 77 /2023/KDTM-PT

Ngày 14- 7- 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Phan Nhật Bình

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 38/2023/TLPT-KDTM ngày 29 tháng 3 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 2091/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 92/2023/QĐPT-KDTM ngày 15 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Thép N

Địa chỉ: Lô A1, đường Đ2, KCN Đ, phường H, thành phố T, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Hoàng V - Tổng Giám đốc (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phạm Đoàn K (có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Địa chỉ: 185 L, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Chí T, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt)

2.2. Bà Mạc Thu H (vắng mặt)

2.3. Ông Phạm Đoàn K1 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: 284/59 L, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần M

Địa chỉ: Lô B-3-CN&B-12-CN, KCN Mỹ Phước 2, phường M, thị xã B, tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đoàn K1 – Tổng Giám đốc; địa chỉ: 284/59 L, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

* Người kháng cáo: nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 26/5/2021, Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 08/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần Thép N có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị U trình bày:

Công ty Cổ phần M (sau đây gọi tắt là Công ty M) tiền thân là doanh nghiệp FDI được thành lập ngày 05/11/2007, với tên doanh nghiệp là Công ty TNHH M gồm hai thành viên là F INTERNATIONAL CO., LTD và P.

Tháng 11/2007, Công ty TNHH M có ký Hợp đồng thuê với Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP (B IDC Corp) (sau đây gọi tắt B). Theo đó, Công ty TNHH M đồng ý nhận thuê thửa đất số 1051, tờ bản đồ số 64, diện tích 39.913,6 m², tọa lạc tại phường M, thị xã B, tỉnh B mà B có quyền sử dụng; thời hạn thuê đến ngày 14/01/2055 (sau đây gọi tắt là Khu đất 1051).

Năm 2018, hai thành viên của Công ty TNHH M quyết định chuyển nhượng 100% vốn góp cho ông Phạm Đoàn K (tỷ lệ 75%) và bà Mạc Thu H (tỷ lệ 25%); ông K và bà Hà sẽ là chủ sở hữu, đồng thời là người tiếp quản toàn bộ công ty và Khu đất 1051. Trên cơ sở này, ngày 20/8/2018, Công ty TNHH M được cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thể hiện ông K, bà Hà chính thức trở thành thành viên của công ty.

Đến ngày 07/5/2019, Công ty TNHH M tiếp tục được cấp đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH thành công ty cổ phần, trong đó, xác định cổ đông sáng lập gồm: ông K sở hữu 65% cổ phần, bà Hà sở hữu 25% cổ phần và ông Phạm Đoàn K1 sở hữu 10% cổ phần. Tuy nhiên, Công ty M lại không thực hiện thủ tục chuyển đổi, cập nhật lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Khu đất 1051 tương ứng với 02 lần thay đổi giấy phép.

Thông qua mối quan hệ của mình, ông K được biết Công ty Cổ phần Thép N (sau đây gọi tắt là Công ty N) đang có nhu cầu tìm một khu đất tại địa bàn thị xã Bến Cát, tỉnh B để phục vụ hoạt động sản xuất, mở rộng kinh doanh của công ty, trong khi ông K đang có Khu đất 1051 cần chuyển nhượng. Do đó, hai bên thương lượng và đồng ý giá cả chuyển nhượng Khu đất 1051 là 5.108.940 USD. Nhằm thuận tiện cho việc tiếp nhận khu đất, hai bên thống nhất chuyển nhượng Khu đất 1051 cho Công ty N bằng hình thức mua bán toàn bộ cổ phần tại Công

ty M; sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty M thì Công ty Nvừa trở thành chủ sở hữu của Công ty M vừa là chủ sử dụng của Khu đất 1051.

Theo phương án nêu trên, ngày 05/9/2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty M (gồm ông K, bà Hà và ông K1) họp, kết luận: “Tất cả cổ đông đồng ý chuyển nhượng 100% cổ phần cho Công ty Cổ phần Thép N. Đồng ý giao cho ông K đại diện đàm phán, quyết định giá, nhận tiền và phương án giao dịch. Thực hiện toàn bộ thủ tục theo quy định”. Đến ngày 09/9/2020, Công ty Nvà ông K ký kết “Thỏa thuận đặt cọc”, trong đó xác định mục đích của giao dịch là: “Thỏa thuận này nhằm ghi nhận lại sự việc liên quan đến quá trình đàm phán hợp đồng chuyển nhượng có thể có trong tương lai cũng như việc đặt cọc cho việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp được sở hữu hợp pháp bởi bên bán. Theo đó sau khi hoàn tất giao dịch dự kiến bên mua sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất Công ty CP M và Khu đất trên” (Ghi nhận tại điểm C Phần Xét rằng).

Nội dung chính của Thỏa thuận đặt cọc nêu trên bao gồm: Giao dịch dự kiến: toàn bộ vốn góp cùng với quyền và nghĩa vụ liên quan trong Công ty M, bao gồm quyền sở hữu Khu đất 1051; Giá chuyển nhượng: sẽ được xác định bằng USD là 5.108.940 USD, Công ty Nthanh toán khoản đặt cọc là 500.000 USD; Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận về điều kiện ký Hợp đồng chuyển nhượng, thời hạn và chấm dứt Thỏa thuận, cũng như quyền và nghĩa vụ của các bên.

Thực hiện theo đúng nội dung của Thỏa thuận đặt cọc, ngày 14/9/2020 Công ty Nchuyển số tiền 11.590.000.000 đồng tương đương 500.000 USD cho người thụ hưởng là ông K qua số tài khoản: 108000239853 mở tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN 2 - TP.HCM - Hội sở.

Theo Thỏa thuận đặt cọc, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết (từ ngày 09/9/2020 đến ngày 19/9/2020) bên ông K phải có nghĩa vụ thực hiện đủ các thủ tục cũng như nghĩa vụ để hai bên tiến đến ký hợp đồng chuyển nhượng. Thế nhưng, bên ông K lại không thực hiện đầy đủ các thủ tục và nghĩa vụ như sau:

- Chưa bổ sung các ngành nghề kinh doanh của Công ty Nvào Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty M, cụ thể như sau:

+ Công ty Nhoạt động với các ngành nghề kinh doanh gồm: Sản xuất sắt, thép gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm, mã ngành: 2410; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn, mã ngành 2599 (chính); Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: buôn bán sắt, thép các loại, mã ngành 4662; Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại, mã ngành 2592; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: mua bán phế liệu (không chưa, xử lý, tái chế tại trụ sở chính), mã ngành 4669.

+ Tuy nhiên, ngày 01/10/2020 khi tiến hành đăng ký thì ông K chỉ bổ sung một ngành nghề kinh doanh duy nhất là: “*sản xuất các cấu kiện kim loại, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán cuộn, thép mạ kẽm, băng thép đen, kẽm, mã ngành 2511*”. Ngành nghề kinh doanh mà ông K đã đăng ký này không trùng khớp với bất cứ nghề kinh doanh nào của Công ty N mà chỉ tương tự, gần đúng với ngành nghề kinh doanh của Công ty N mang mã số 2410; đối với ngành nghề kinh doanh chính của Công ty N mang mã số 4663 thì bên ông K vẫn chưa được đăng ký, bổ sung theo đúng nội dung mà hai bên đã thỏa thuận.

- Chưa bổ sung mục tiêu trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

- Chưa hoàn tất các nghĩa vụ pháp lý đối với Khu đất 1051, cụ thể như sau:

+ Khu đất 1051 từ tháng 11/2007, Công ty M đã ký hợp đồng thuê với B và trên tất cả các tài liệu liên quan đến khu đất kể cả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều đứng tên với loại hình doanh nghiệp là công ty TNHH. Ông K, bà Hà nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang công ty cổ phần sau đó nhưng vẫn không làm thủ tục cập nhật thay đổi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai năm 2013.

+ Vì lẽ đó, chủ sử dụng đất của Khu đất 1051 vẫn là Công ty TNHH M (Công ty FDI) do ông Thomas Tuan Kit Kwong làm người đại diện theo pháp luật. Mặc dù trên thực tế ông K, bà Hà và ông K1 biết hoặc phải biết Công ty M đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ ngày 07/5/2019 nhưng vẫn không điều chỉnh thay đổi và cũng không thông tin nội dung này cho Công ty N được biết tại thời điểm ngó ý chuyển nhượng cổ phần Công ty M và Khu đất 1051. Đối với vấn đề này, ngày 16/12/2020 ông Võ Hoàng Vũ (Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty N) có nhắn tin đề nghị ông K như sau: “*A cho ký đóng dấu và copy các chứng từ, khi nào sẵn sàng e cho người qua nhận. Khi nào sổ từ cty TNHH qua cty cp thì kí hữ*” (Ghi nhận tại trang 10 Vi bằng số 319/2021/VB-TPL ngày 01/6/2021).

- Không cung cấp đầy đủ tài liệu, hồ sơ cần thiết để Công ty N thẩm tra pháp lý về tình trạng thương mại, thuế, kế toán và Khu đất 1051, cụ thể như sau:

+ Từ tài khoản Outlook <vuvh@namkingroup> của ông V, ông V nhận được 03 file đến từ tài khoản Email tên <vantruong1971@yahoo.com> lần lượt gồm: 01 file gửi ngày 12/9/2020, tiêu đề <SỔ SÁCH KẾ TOÁN CÔNG TY M (CÔNG TY PHÚ ĐỨC GỬI) – ĐÃ BỔ SUNG> đính kèm một tệp có tên <SO-SACH.zip>; 01 file gửi ngày 12/9/2020, tiêu đề <CHỨNG TỪ M – BẢN SCAN> đính kèm một tệp có tên <SCAN.zip>; 01 file gửi ngày 30/10/2020, tiêu đề <SỔ SÁCH KẾ TOÁN CÔNG TY M (CÔNG TY PHÚ ĐỨC GỬI)> đính kèm một tệp có tên <GAIN.zip> (Ghi nhận tại từ trang 24 đến trang 45 Vi bằng số 319/2021/VB-TPL ngày 01/6/2021).

+ Toàn bộ hồ sơ, chứng từ, sổ sách mà ông K cho rằng đã cung cấp cho Công ty N nêu trên chỉ bao gồm các chứng từ phát sinh ở giai đoạn năm 2017, năm 2018, năm 2019, năm 2020 trong khi Công ty M bắt đầu hoạt động từ ngày

05/11/2007. Chứng từ, sổ sách từ năm 2007 đến năm 2016 bên ông K không cung cấp cho Công ty N để thẩm tra. Thêm vào đó, các chứng từ không được người có thẩm quyền ký, không có đóng dấu xác nhận của pháp nhân. Ngoài ra, tuy đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần nhưng trên sổ sách, chứng từ vẫn chưa cập nhật, thay đổi sao cho phù hợp. Nhiều chứng từ sổ sách khác còn thiếu...vv (Ghi nhận từ sau trang 50 Vi bằng số 319/2021/VB-TPL ngày 01/6/2021).

+ Với các hồ sơ đã nhận, Công ty N chưa hài lòng nên tiếp tục yêu cầu bên ông K hỗ trợ, cung cấp lại, cung cấp thêm thông tin, hồ sơ và tài liệu để có cơ sở thẩm tra, vì theo Thỏa thuận đặt cọc tại khoản 1.2, 1.3 Điều 1 có nêu: “1.2 Bên mua sẽ tự mình tiến hành các công việc, bao gồm nhưng không giới hạn, việc liên lạc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng, Bên Bán và các chủ thể khác liên quan khác để xem xét, kiểm tra và đánh giá tình trạng thương mại, thuế, pháp lý, kế toán và nghĩa vụ tài chính (nếu có) của Bên Bán, liên quan đến thửa đất số 1051 và bất kỳ tài sản nào khác của Bên Bán cho đến ngày diễn ra Giao Dịch Dự Kiến; 1.3 Bên Bán, thực hiện các thủ tục để có được tất cả sự đồng ý và chấp thuận cần thiết như (i) chấp thuận cho việc chuyển nhượng Vốn Góp; (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bổ sung ghi nhận việc bổ sung mục tiêu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm của N; (iii) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi”.

+ Thực tế, ông V đã trao đổi với ông K thông qua gọi điện thoại trực tiếp và nhắn tin, cụ thể: Ngày 08/12/2020, ông V nhắn tin cho ông K: “Anh xem gửi cho em báo cáo tài chính chưa. Em mua cty mà anh tối thiểu cái báo cáo copy cũng không có”. Ông K trả lời: “đầu tháng 11 anh gửi BCTC rồi, chỉ có công nợ B năm 2020 là chưa cập nhật vào. Bây giờ mới có hóa đơn tháng 12/2020 và BCTC cuối năm anh làm luôn. Cty chưa có doanh số thì có gì khó đâu”; Ngày 09/12/2020, ông V nhắn tin cho ông K: “Bên em mua công ty nên cần rõ ràng, ... Cái bảng Excel không đầy đủ đó không thể nào là báo cáo được...”. Ông K tiếp nhận nhưng không giải quyết; Ngày 16/12/2020, ông V tiếp tục nhắn tin cho ông K: “Anh cho ký đóng dấu và copy các chứng từ, khi nào sẵn sàng em cho người qua nhận. Khi nào cập nhật xong sổ từ công ty TNHH sang công ty cổ phần thì ký hợp đồng”. Ông K tiếp nhận nhưng không giải quyết (Ghi nhận từ tại trang 9, 10 Vi bằng số 319/2021/VB-TPL ngày 01/6/2021).

Như vậy cho thấy, khi Công ty N thẩm tra các tài liệu do bên ông K cung cấp; thẩm tra pháp lý Khu đất 1051 và xem xét kết quả sửa đổi, bổ sung đăng ký kinh doanh của Công ty M thì có rất nhiều vấn đề Công ty N không hài lòng. Sau đó, Công ty N nhiều lần trao đổi với bên ông K đề nghị khắc phục nhưng bên ông K vẫn không thực hiện.

Các ngày 01/3/2021, 25/3/2021 Công ty N có phát hành văn bản, trong đó khẳng định không hài lòng kết quả thẩm tra pháp lý, như tại Công văn số 245 ngày 01/3/2021: “Đến thời điểm hiện tại mặc dù đã nhiều lần chúng tôi đề nghị ông cung cấp các hồ sơ pháp lý liên quan đến Công ty CP M và sổ sách chứng từ kế toán từ khi công ty thành lập cho đến nay. Nhưng chúng tôi vẫn chưa nhận

được gì ngoài email được gửi ngày 30/10/2020 từ ông Lý Văn Trường. Trong đó có nội dung là các file bằng excel ghi nhận sổ sách kế toán các năm 2017, 2018 và 2019 chưa được ký kiểm duyệt từ Công ty CP M cũng như chưa nhận được bất kỳ chứng từ nào kèm theo”; và tại Công văn ngày 25/3/2021, Công ty N đề nghị ông K cập nhật chuyển đổi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với Khu đất 1051; Công ty N đề nghị ông K phản hồi với Công ty N để khắc phục những vấn đề trên, hướng đến sự hài lòng giữa các bên nhưng ông K không thực hiện. Nên hai bên không ký được Hợp đồng chuyển nhượng.

Ngoài ra, bên ông K đã nhắn tin thông báo chấm dứt thanh lý hợp đồng và đã được Công ty N xác nhận đồng ý, đồng thời yêu cầu ông K trả lại cọc.

Với các lý do trên, theo quy định tại khoản 3.3 (ii) Điều 3, Điều 4 và khoản 5.4 Điều 5 của Thỏa thuận đặt cọc, bên ông K phải có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ tiền cọc đã nhận của Công ty N. Tuy nhiên, qua nhiều lần Công ty N liên hệ yêu cầu bên ông K trả tiền cọc nhưng bên ông K vẫn không chấp nhận. Điều này là hoàn toàn bất hợp lý, làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty N.

Do đó, Công ty N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên Thỏa thuận đặt cọc đề ngày 09/9/2020 ký giữa bên bán: đại diện là ông Phạm Đoàn K và bên mua: Công ty Cổ phần Thép N đã chấm dứt từ ngày 10/10/2020.

- Buộc ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Thép N một lần số tiền gốc: 11.590.000.000 đồng.

- Buộc ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Thép N số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc tính từ khi Thỏa thuận đặt cọc chấm dứt cho đến khi Công ty Cổ phần Thép N nhận lại đủ, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật (10%/năm). Tam tính từ ngày 10/10/2020 đến ngày 14/5/2022 với số tiền 1.931.666.000 đồng.

* Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Đoàn K trình bày:

Ông K xác nhận việc ký kết Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 và đã nhận số tiền 11.590.000.000 đồng như Công ty N trình bày.

Thực hiện Thỏa thuận đặt cọc, ông K cùng các cổ đông Công ty M đã thực hiện các công việc như sau:

- Thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp: Ngày 01/10/2020, Công ty M thay đổi người đại diện pháp luật từ ông K sang ông Nguyễn Hữu Trâm (là cá nhân được chỉ định bởi Công ty N), bổ sung thêm ngành nghề sản xuất, chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và sản phẩm từ thép cuộn, thép mạ kẽm, băng thép đen, kẽm Mã ngành 2511 (đây là ngành nghề của Công ty N yêu cầu), bổ sung số điện thoại và địa chỉ email công ty;

- Cung cấp tài liệu để thực hiện Báo cáo pháp lý theo yêu cầu của Công ty N: Các ngày 30/10/2020, 09/12/2020, 10/12/2020 đại diện của Công ty M là ông Lý Văn Trường (có địa chỉ email: “vantruong1971@yahoo.com”) đã gửi email số sách kế toán, giấy phép kinh doanh, hóa đơn...cho Công ty Nthông qua địa chỉ email nhận là “vuvh@namkingroup.vn”;

- Thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Khu đất 1051, ký phụ lục Hợp đồng số 03 ngày 30/10/2020: Công ty M do ông Trâm là người đại diện đã ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất với B; đồng thời, Công ty M thanh toán hết các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến Khu đất 1051 cho B;

- Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Ngày 08/02/2021, Công ty M được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 02 để điều chỉnh tên nhà đầu tư do chuyển nhượng vốn và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần M.

Trước khi ký Thỏa thuận đặt cọc, ông K đã đưa hồ sơ pháp lý của Công ty M cho Công ty N và Công ty N biết rất rõ tình hình pháp lý, các cổ đông của Công ty M. Ông K và các cổ đông khác của Công ty M đã tích cực thực hiện các công việc theo Thỏa thuận đặt cọc cũng như cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của Công ty N.

Sau khi hết thời hạn 10 ngày làm việc theo thỏa thuận, việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không được diễn ra. Tuy nhiên, căn cứ vào mối quan hệ công việc trước đó, nên ông K và các cổ đông khác của Công ty M vẫn tiếp tục cung cấp tài liệu liên quan cho Công ty N như cung cấp tài liệu để thực hiện báo cáo pháp lý, thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất thuê với B, điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư,...

Thông qua điện thoại và tin nhắn trên Zalo, ông K đã nhiều lần yêu cầu ông V – Tổng Giám đốc của Công ty N thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nhưng Công ty N không thực hiện và viện dẫn nhiều lý do không chính đáng để trì hoãn.

Sau khi nhận được Văn bản số 268/2021/CV-BTGD ngày 25/3/2021 của Công ty N, ngày 02/4/2021, ông K đã gửi văn bản cho Công ty N, thông báo chấm dứt hợp đồng do Bên Mua đã vi phạm Thỏa thuận đặt cọc trong khi Bên Bán đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Hợp đồng. Tuy nhiên, với thiện chí hợp tác nhằm giảm thiệt hại đối với số tiền mà Công ty N đã đặt cọc, ông K có đồng ý cho Công ty N thực hiện thêm phương án khác, cụ thể là: “Tôi đồng ý tôi xây dựng toàn bộ và nếu Công ty N thuê (đề xuất của ông Võ Hoàng V ngày 03/3/2021) hoặc tiếp tục mua, tôi sẽ tính tiền đó vào tiền cọc thuê xưởng hoặc tiền trả trước”. Nhưng đến ngày 29/4/2021, ông K nhận được Văn bản số 0121/CV-LKT của Công ty Luật TNHH K1 Trí - đại diện ủy quyền của Công ty N đề nghị giải quyết những vấn đề phát sinh từ Thỏa thuận đặt cọc ký ngày 09/9/2020 và cho rằng ông K và các cổ đông đã không thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Thỏa thuận đặt cọc.

Với tinh thần thiện chí, trung thực và hợp tác, ông K, cũng như người đại diện ủy quyền của ông K đã nhiều lần đề nghị gặp mặt, trao đổi để cùng tìm ra

giải pháp hợp lý nhất cho cả hai bên nhưng phía Công ty N không thiện chí, không muốn thực hiện theo thỏa thuận, làm cho các nội dung công việc đã thỏa thuận không thể thực hiện.

Do đó, ông K không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của Công ty N bởi các lý do sau:

- Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 không chấm dứt hiệu lực từ ngày 10/10/2020 bởi:

+ Ngày 30/10/2020 ông Trâm là người do Công ty N cử giữ chức Tổng Giám đốc – đại diện theo pháp luật của Công ty M vẫn thực hiện nhiệm vụ do Công ty N chỉ định là đại diện Công ty M để ký Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 03 với B.

+ Các ngày 09/12/2020, 10/12/2020, 11/12/2020 đại diện của Công ty M là ông Lý Văn Trường (có địa chỉ email: “vantruong1971@yahoo.com”) vẫn trao đổi bổ sung thông tin kế toán, hồ sơ sổ sách và pháp lý của Công ty M gửi email sổ sách kế toán, giấy phép kinh doanh, hóa đơn...theo trao đổi và yêu cầu của ông V qua email “vuvh@namkingroup.vn”;

+ Ngày 14/11/2020 tại tin nhắn Zalo lúc 08 giờ 06 phút của Vu N (Võ Hoàng V: 84903023030) có đề nghị: “A K, để xúc tiến nhanh, em đề xuất thế này: Em chuyển 90 tỷ vào tài khoản phong tỏa tên của anh. Khi có giấy đăng ký chuyển tên cổ đông xong thì giải tỏa tiền; Khi quyết toán thuế xong thì N thanh toán phần còn lại (15-20 tỷ)”.

- Không đồng ý liên đới trách nhiệm với các cổ đông để trả cho Công ty N số tiền 11.590.000.000 đồng vì bản thân ông K và các cổ đông của Công ty M đã phối hợp tích cực, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo Thỏa thuận đặt cọc và theo đề xuất hợp lý của ông V. Do Công ty N vi phạm Thỏa thuận đặt cọc nên không được nhận lại số tiền đã đặt cọc.

- Không đồng ý trả tiền lãi suất cho số tiền đặt cọc của Công ty N do các cổ đông Công ty M đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và các yêu cầu của Công ty N, của ông V theo đúng quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn KI đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày.*

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty M có Bản tự khai ngày 20/5/2022 trình bày:*

Công ty M xác nhận quá trình thành lập công ty, việc chuyển nhượng vốn góp của các thành viên, việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, việc ký kết Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 và việc ông K đã nhận số tiền 11.590.000.000 đồng như Công ty N trình bày.

Công ty M không đồng ý đối với các yêu cầu khởi kiện của Công ty N với các lý do sau đây:

- Mặc dù Công ty M và các cổ đông (ông K, ông K1 và bà Hà) đã có các động thái tích cực thực hiện các công việc theo Thỏa thuận đặt cọc cũng như cung cấp các tài liệu theo yêu cầu của Công ty Nnhưng phía Công ty Nthê hiện ý chí không muốn thực hiện theo thỏa thuận, không muốn tiếp tục ký kết hợp đồng chuyển nhượng thông qua việc lấy lý do báo cáo pháp lý không thể thực hiện như ý, không thỏa mãn mà không đưa ra bất cứ lý do hợp lệ nào.

- Sau khi hết thời hạn 10 ngày làm việc theo thỏa thuận, việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không được diễn ra nhưng Công ty Nkhông có bất cứ văn bản phản hồi hay gia hạn thời gian ký kết hợp đồng chuyển nhượng.

- Sau nhiều lần yêu cầu thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng Công ty Nkhông thực hiện. Đến ngày 25/3/2021 Công ty N gửi cho ông K Văn bản số 268/2021/CV-BTGD cho rằng: “Chúng tôi nhận thấy giao dịch không thể thực hiện được vì không thỏa mãn được điều kiện theo điểm ii của mục 3.3 và mục 4.3, 4.4 trong Thỏa thuận đặt cọc ký ngày 09/9/2020”. Theo quy định tại Thỏa thuận đặt cọc, ngay từ ban đầu, Công ty N đã không đưa ra danh mục cụ thể hồ sơ pháp lý cần cung cấp, tiêu chí đánh giá để thực hiện báo cáo pháp lý. Đến khi vượt quá thời gian quy định buộc hai bên phải thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng cổ phần thì Công ty N mới có văn bản thể hiện những nội dung không đồng ý, không thể ký hợp đồng chuyển nhượng. Điều này là vi phạm thỏa thuận đã ký và không thể chấp nhận được.

- Với tinh thần thiện chí, trung thực và hợp tác, người đại diện ủy quyền của công ty và ông K đã nhiều lần đề nghị gặp mặt, trao đổi để cùng tìm ra giải pháp hợp lý nhất cho cả hai bên nhưng phía Công ty N không thiện chí, không muốn thực hiện theo thỏa thuận, làm cho các nội dung công việc đã thỏa thuận không thể thực hiện.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2091/2022/KDTM-ST ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 40, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 328 và 422 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thép N về việc tuyên Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 giữa ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 (bà bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 ủy quyền cho ông Phạm Đoàn K) và Công ty Cổ phần Thép N chấm dứt.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Thép N về việc:

2.1. Buộc ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 liên đới chịu trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Thép N một lần số tiền gốc là 11.590.000.000 đồng.

2.2. Buộc ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H và ông Phạm Đoàn K1 liên đới bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Thép N số tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc tính từ khi Thỏa thuận đặt cọc chấm dứt cho đến khi Công ty Cổ phần Thép N nhận lại đủ, với mức lãi suất theo quy định của pháp luật (10%/năm). Tạm tính từ ngày 11/10/2020 đến ngày 11/11/2022 với số tiền 2.414.583.333 đồng.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vào ngày 15/12/2022, nguyên đơn Công ty cổ phần thép N kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Võ Hoàng V đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì trong thời hạn 30 ngày, bị đơn không cung cấp hồ sơ liên quan đến kế toán, pháp lý. Các nghĩa vụ về quy định trong các thỏa thuận đặt cọc nhưng bên bán không thực hiện được.

Bị đơn ông Phạm Đoàn K cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Nguyễn Chí T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Vì Công ty N chỉ yêu cầu gửi hồ sơ kế toán, phía bị đơn có chuyển qua email. Chuyển cho Công ty N qua email của ông V, email do ông V cung cấp. Ngày 22/12/2020, ông V có qua công ty của bị đơn thỏa thuận cách thanh toán, chia làm 03 lần phải đáp ứng điều kiện cụ thể. Tất cả các yêu cầu của nguyên đơn, phía bị đơn đã thực hiện được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành Phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo cho các đương sự có các quyền và nghĩa vụ theo quy định; gửi các Quyết định, Thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự đầy đủ, đúng thời hạn. Hội đồng xét xử đúng thành phần, phiên tòa diễn ra theo đúng trình tự và quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 tháng, thời hạn hợp đồng đặt cọc đã hết. Lỗi không thực hiện hợp đồng là do bị đơn không cung cấp được báo cáo tài chính, chưa được bên mua có biên bản xác nhận chấp thuận, lẽ ra bị đơn phải cung cấp văn bản, các báo cáo tài chính, bị đơn có lỗi do vi phạm hợp đồng. Do đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại mục 5.1 của Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 giữa Công ty cổ phần thép Nvớí ông Phạm Đoàn K, bà Mạc Thu H, ông Phạm Đoàn K1, các bên thỏa thuận về thời hạn và việc chấm dứt thỏa thuận như sau:

“Thời hạn của Thỏa thuận này bắt đầu vào ngày có hiệu lực và kéo dài cho đến khi có bất kỳ sự kiện nào dưới đây xảy ra trước, trừ khi trước đó đã bị chấm dứt như được nêu trong Thỏa thuận này:

(i) Ngày ký kết và có hiệu lực của Hợp đồng chuyển nhượng;

(ii) Hết thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày có hiệu lực, trừ khi có thỏa thuận gia hạn bằng một văn bản của các bên, mà theo đó các bên không thể ký Hợp đồng chuyển nhượng;

(iii) Các bên đồng ý chấm dứt thỏa thuận này văn bản”.

Sau ngày 10/10/2020 mặc dù đã hết thời hạn theo Thỏa thuận đặt cọc, các bên không có văn bản thỏa thuận chấm dứt đặt cọc, chưa ký kết hợp đồng chuyển nhượng nhưng hai bên vẫn còn trao đổi một số nội dung liên quan đến việc hoàn tất các điều kiện trong thỏa thuận đặt cọc. Điều này được xem như hai bên đồng ý tiếp tục kéo dài thời hạn của Thỏa thuận đặt cọc.

Đến ngày 01/3/2021 và ngày 25/3/2021 nguyên đơn có hai văn bản số 245/2021/TT-BTGD và số 268/2021/CV-BTGD xác định nguyên đơn không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng do bên bị đơn không hoàn thành các điều kiện và điều khoản trong Thỏa thuận đặt cọc. Như vậy, Thỏa thuận đặt cọc giữa hai bên đã chấm dứt từ ngày 25/3/2021.

[2] Tại mục 1.2, 1.3, 3.3 Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 có nội dung:

“ ...

1.2. Bên mua sẽ tự mình tiến hành các công việc, bao gồm nhưng giới hạn, việc liên lạc với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ngân hàng, bên bán và các chủ thể khác có liên quan để xem xét, kiểm tra và đánh giá tình trạng thương mại, thuế, pháp lý, kế toán và nghĩa vụ tài chính (nếu có) của bên bán, liên quan đến thửa đất số 1051 và bất kỳ tài sản nào khác của bên bán cho đến ngày diễn ra giao dịch dự kiến;

1.3. Bên bán thực hiện các thủ tục để có được tất cả sự đồng ý và chấp thuận cần thiết như (i) chấp thuận cho việc chuyển nhượng vốn góp; (ii) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bổ sung ghi nhận việc bổ sung mục tiêu sản

xuất và kinh doanh các sản phẩm của N; (iii) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sửa đổi.

...

3.3.

(ii) Trong trường hợp bên mua từ chối ký kết hợp đồng chuyển nhượng khi hết thời hạn hoặc quá 10 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận này, bên mua sẽ không được hoàn trả tiền cọc đã thanh toán cho bên bán.

Nếu:

(a) Bên mua không thể tiến hành và hoàn tất việc thẩm tra pháp lý do bên bán không hợp tác hoặc không cung cấp các hồ sơ cần thiết hoặc các hỗ trợ cần thiết cho việc tiến hành và hoàn thành thẩm tra pháp lý; hoặc

(b) Bên mua không thỏa mãn với kết quả và nội dung của thẩm tra pháp lý và bên bán không giải quyết được thỏa mãn của bên mua.

Trong các trường hợp (a), (b) nêu trên, hai bên không thể ký hợp đồng chuyển nhượng, bên bán phải hoàn trả toàn bộ tiền cọc đã nhận của bên mua trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt thỏa thuận này...”.

Như vậy, theo Thỏa thuận đặt cọc tại mục 1 và 3 thì mặc dù bên mua sẽ tự mình tiến hành các công việc nhưng bên bán cũng có trách nhiệm hợp tác, cung cấp hồ sơ cho bên mua.

Nguyên đơn trình bày phía bị đơn đã không hợp tác, không cung cấp các hồ sơ cần thiết, không hỗ trợ cho nguyên đơn hoàn tất việc thẩm tra đánh giá hồ sơ cũng như không giải quyết thỏa mãn yêu cầu của nguyên đơn dẫn đến việc quá thời hạn 01 tháng mà hai bên vẫn không thể ký hợp đồng chuyển nhượng.

Bị đơn trình bày phía bị đơn đã cung cấp đầy đủ hồ sơ theo yêu cầu của nguyên đơn nên việc không thể ký hợp đồng chuyển nhượng là do phía nguyên đơn từ chối ký kết.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy, vào ngày 12/9 và ngày 30/10/2020, bị đơn đã gửi qua email cho nguyên đơn với tiêu đề “Sổ sách kế toán Công ty M”, “Chứng từ M” trong đó đính kèm các file bằng excel ghi nhận sổ sách kế toán các năm 2017, 2018, 2019. Nguyên đơn cho rằng đây chỉ bao gồm các chứng từ phát sinh từ giai đoạn năm 2017 đến năm 2020 trong khi Công ty M bắt đầu hoạt động từ năm 2007; các chứng từ không được người có thẩm quyền ký, không có đóng dấu xác nhận của pháp nhân và trên sổ sách, chứng từ không cập nhật thay đổi từ loại hình doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần. Nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn cung cấp lại, cung cấp thêm thông tin,

hồ sơ và tài liệu để có cơ sở thẩm tra. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là các tin nhắn với ông K vào các ngày 08, 09, 16/12/2020 với nội dung yêu cầu bị đơn gửi báo cáo tài chính đầy đủ, yêu cầu cho ký, đóng dấu và copy các chứng từ, cập nhật xong sổ từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần... Tuy nhiên, ông K không thực hiện.

Phía bị đơn cho rằng đã tiến hành bổ sung thêm ngành nghề sản xuất, chi tiết: Sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và sản phẩm từ thép cuộn, thép mạ kẽm, bang thép đen, kẽm Mã ngành 2511 theo yêu cầu của nguyên đơn. Nhưng nguyên đơn xác định Mã ngành mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn bổ sung là 2410, 2599, 2592, 4669. Như vậy mã ngành 2511 mà bị đơn bổ sung không trùng khớp với ngành nghề của nguyên đơn, ngành nghề kinh doanh chính của nguyên đơn mang mã số 4663 phía bị đơn vẫn chưa đăng ký, bổ sung theo thỏa thuận.

Liên quan đến thửa đất số 1051 trong Thỏa thuận đặt cọc, phía bị đơn trình bày vào ngày 30/10/2020 đã ký phụ lục hợp đồng với nội dung Công ty M là bên đứng ra thuê đất với B. Tuy nhiên tại thời điểm này, bị đơn chưa làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang công ty cổ phần do đó chủ sử dụng khu đất vẫn là Công ty TNHH M do ông Thomas Tuan Kit Kwong làm người đại diện theo pháp luật. Đến ngày 08/02/2021 Công ty M mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi để điều chỉnh loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang công ty cổ phần. Bị đơn cũng chưa hoàn thành nghĩa vụ về 5% thuế khi sang tên hợp đồng thuê đất với B.

[4] Từ những tình tiết trên thể hiện phía bị đơn đã không đáp ứng được các yêu cầu mà các bên đã thỏa thuận để làm cơ sở tiến đến ký kết hợp đồng chuyển nhượng. Bị đơn cho rằng tại Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 các bên không thỏa thuận cụ thể các tiêu chí, điều kiện để nguyên đơn thỏa mãn và chấp thuận việc hoàn thành thẩm tra pháp lý nên không có cơ sở để xác định việc nguyên đơn không thể tiến hành, hoàn tất việc thẩm tra pháp lý là do lỗi của bị đơn. Lời trình bày này của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận vì nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn cung cấp các hồ sơ, tài liệu rất cụ thể như yêu cầu gửi báo cáo tài chính đầy đủ, yêu cầu cho ký, đóng dấu và copy các chứng từ, cập nhật xong sổ từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần... Đây là những điều kiện căn bản để nguyên đơn có thể tiến hành việc thẩm tra pháp lý theo thỏa thuận.

Như đã nhận định ở phần trên, mặc dù theo Mục 1 của Thỏa thuận đặt cọc thì bên mua sẽ tự mình tiến hành các công việc như liên lạc với bên bán, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền... để xem xét, kiểm tra và đánh giá tình trạng thương mại, thuế, pháp lý, kế toán, nghĩa vụ tài chính của bên bán, liên quan đến thửa đất số 1051...; nhưng tại Mục 3 cũng xác định rõ bên bán có trách nhiệm

hợp tác, cung cấp hồ sơ cho bên mua, nếu bên mua không thể tiến hành và hoàn tất việc thẩm tra pháp lý do bên bán không hợp tác hoặc không cung cấp các hồ sơ cần thiết hoặc các hỗ trợ cần thiết cho việc tiến hành và hoàn thành thẩm tra pháp lý dẫn đến việc không thể ký kết hợp đồng thì phải bị mất cọc.

Theo Thỏa thuận đặt cọc thì thời hạn chỉ có 01 tháng từ ngày 09/9/2020 đến ngày 10/10/2020 nhưng nguyên đơn cũng đã kéo dài thời hạn thỏa thuận để tạo điều kiện cho bị đơn cung cấp hồ sơ về pháp lý, nghĩa vụ tài chính, kế toán..., hồ sơ liên quan đến thửa đất số 1051 nhưng cho đến tháng 3/2021 bị đơn vẫn không cung cấp đầy đủ hồ sơ như nguyên đơn yêu cầu. Điều này dẫn đến việc hợp đồng chuyển nhượng giữa hai bên không thể ký kết được.

Do đó, HĐXX chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa án sơ thẩm, buộc bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc đã nhận là 11.590.000.000 đồng.

[5] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ: HĐXX xác định Thỏa thuận đặt cọc giữa hai bên chính thức chấm dứt vào ngày 25/3/2021 bằng văn bản của nguyên đơn gửi cho bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2022, cụ thể:

$11.590.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 20 \text{ tháng} = 1.923.940.000 \text{ đồng}$ (làm tròn).

Theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả”. Do đó HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền lãi là 1.923.940.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng các bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc đã nhận và tiền lãi do chậm trả tiền là 13.513.940.000 đồng.

[6] Về án phí:

Án phí KDTM sơ thẩm là 121.513.940 đồng do bị đơn chịu, cụ thể ông K, bà Hà, ông K1 mỗi người phải chịu 40.504.647 đồng án phí.

Nguyên đơn không phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 328, 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty cổ phần Thép N. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về các vấn đề sau:

1.1. Xác định Thỏa thuận đặt cọc ngày 09/9/2020 giữa Công ty cổ phần Thép N và các ông bà Phạm Đoàn K, Mạc Thu H, Phạm Đoàn K1 chấm dứt vào ngày 25/3/2021.

1.2. Buộc các ông bà Phạm Đoàn K, Mạc Thu H, Phạm Đoàn K1 có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty cổ phần Thép N số tiền 13.513.940.000 đồng, trong đó bao gồm số tiền đặt cọc đã nhận 11.590.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2022 là 1.923.940.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Các ông bà Phạm Đoàn K, Mạc Thu H, Phạm Đoàn K1 mỗi người phải chịu 40.504.647 đồng án phí sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần Thép N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 62.795.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002489 ngày 21/6/2022 của Cục Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả lại cho Công ty cổ phần Thép N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003858 ngày 06/01/2023 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Văn Minh